

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	277.125.927	369.011.575
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	190.585.912	106.808.596
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	41.944.320	42.614.027
Chi phí phải trả khác	147.179.547	190.902.085
	<b>656.835.706</b>	<b>709.336.283</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	182.673.492	-
Bảo hiểm xã hội	20.704.231	147.671
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.200.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	445.256.338	310.996.515
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	27.878.425	20.406.675
- <i>Phải trả Quỹ công đoàn</i>	160.244.570	63.832.111
- <i>Phải trả Quỹ tuổi thọ</i>	14.972.500	14.042.500
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	242.160.843	212.715.229
	<b>699.834.061</b>	<b>311.144.186</b>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	32.310.798.048	32.310.798.048	136.986.930.609	159.234.655.833	10.063.072.824	10.063.072.824
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.379.000.303	-	2.379.000.303	2.379.000.303
	<b>32.310.798.048</b>	<b>32.310.798.048</b>	<b>139.365.930.912</b>	<b>159.234.655.833</b>	<b>12.442.073.127</b>	<b>12.442.073.127</b>
Vay dài hạn	27.755.000.000	27.755.000.000	8.692.389.000	2.885.872.285	33.561.516.715	33.561.516.715
	<b>27.755.000.000</b>	<b>27.755.000.000</b>	<b>8.692.389.000</b>	<b>2.885.872.285</b>	<b>33.561.516.715</b>	<b>33.561.516.715</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.379.000.303)	-	(2.379.000.303)	(2.379.000.303)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>27.755.000.000</b>	<b>27.755.000.000</b>			<b>31.182.516.412</b>	<b>31.182.516.412</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại ngoại tệ	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
				VND	Số nguyên tệ	VND	Số nguyên tệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	4.709.679.130	207.703,60	12.905.233.200	566.019,00
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	-	-	1.044.331.200	45.804,00
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thái Nguyên	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	3.103.393.694	136.864,11	1.214.844.648	53.282,66
Các đối tượng khác	VND	Từ 8% đến 10%	Tín chấp	2.250.000.000	-	17.146.389.000	-
				<b>10.063.072.824</b>	<b>344.567,71</b>	<b>32.310.798.048</b>	<b>665.105,66</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
					VND	Số nguyên tệ	VND	Số nguyên tệ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thái Nguyên	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	2.810.127.715	123.930,66	-	-
Các đối tượng khác	VND	Từ 10% đến 13%	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	30.751.389.000	-	27.755.000.000	-
					<b>33.561.516.715</b>	<b>123.930,66</b>	<b>27.755.000.000</b>	<b>-</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	USD				(379.000.303)	(16.666,68)	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND				(2.000.000.000)	-	-	-
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>31.182.516.412</b>		<b>27.755.000.000</b>	

<sup>(i)</sup> Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan**

Mối quan hệ	Lãi suất	Tài sản bảo đảm	31/12/2017		01/01/2017		
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
			VND	VND	VND	VND	
- Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	10%	Tín chấp	2.000.000.000	13.333.333	2.000.000.000	13.333.334
- Bà Dương Thị Thế	Vợ Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	10%	Tín chấp	6.196.389.000	51.636.575	6.196.389.000	51.636.575
- Bà Nguyễn Thị Ứng	Cổ đông lớn	10%	Tín chấp	-	-	6.900.000.000	54.333.333
- Bà Lê Thị Bằng	Vợ Thành viên Hội đồng Quản trị	10%	Tín chấp	10.430.000.000	86.500.000	12.930.000.000	106.083.333
- Bà Ngô Thị Dung	Vợ Thành viên Hội đồng Quản trị	10%	Tín chấp	12.375.000.000	103.125.000	14.875.000.000	126.958.333
- Bà Đinh Thị Hương	Con gái Thành viên Hội đồng Quản trị	10%	Tín chấp	2.000.000.000	16.666.667	2.000.000.000	16.666.667
				<b>33.001.389.000</b>	<b>271.261.575</b>	<b>44.901.389.000</b>	<b>369.011.575</b>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	15.790.295.294	20.664.499.137	76.333.894.431
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	27.156.181.384	27.156.181.384
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(14.824.772.000)	(14.824.772.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	-	354.801.089	(354.801.089)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(3.807.304.832)	(3.807.304.832)
Tăng khác	-	-	-	-	9.755.550	9.755.550
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>16.145.096.383</b>	<b>28.843.558.150</b>	<b>84.867.754.533</b>
Số dư đầu năm nay	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	16.145.096.383	28.843.558.150	84.867.754.533
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	31.025.368.814	31.025.368.814
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(18.530.965.000)	(18.530.965.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	-	554.462.448	(554.462.448)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.855.644.030)	(7.855.644.030)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>16.699.558.831</b>	<b>32.927.855.486</b>	<b>89.506.514.317</b>

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông, các Quyết định số 24-QĐ/HĐQT ngày 11/04/2017, Quyết định số 33-QĐ/HĐQT ngày 24/04/2017 và Quyết định số 04/2017/QĐ-HĐQT ngày 28/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phân phối lợi nhuận tại Công ty CP Meinfa và các Công ty con, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Công ty mẹ	Các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 01/01/2017	1.029.439.943	27.814.118.207	28.843.558.150
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.472.945.939	4.382.698.091	7.855.644.030
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	554.462.448	554.462.448
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000 VND)	18.530.965.000	-	18.530.965.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đinh Văn Vinh	3.135.450.000	8,35%	3.135.450.000	8,35%
Ông Nguyễn Bá Hữu	3.078.650.000	8,20%	78.650.000	0,21%
Ông Nguyễn Tất Trường	2.554.010.000	6,80%	1.304.010.000	3,47%
Ông Hà Văn Kỳ	2.517.000.000	6,70%	-	0,00%
Ông Phạm Văn Sáu	2.351.730.000	6,26%	2.351.730.000	6,26%
Bà Nguyễn Thị Ưng	-	0,00%	4.352.010.000	11,59%
Ông Hoàng Như Nguyễn	-	0,00%	3.165.990.000	8,43%
Các cổ đông khác	23.425.090.000	62,38%	22.674.090.000	60,38%
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,31%	490.200.000	1,31%
<b>Cộng</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>100%</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.552.130.000	37.552.130.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	37.552.130.000	37.552.130.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	37.552.130.000	37.552.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.530.965.000	14.824.772.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18.530.965.000	14.824.772.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.804.233	3.804.233
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.755.213	3.755.213
- Cổ phiếu phổ thông	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- Cổ phiếu phổ thông	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.755.213	3.755.213
- Cổ phiếu phổ thông	3.755.213	3.755.213

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.699.558.831	16.145.096.383
	<b>16.699.558.831</b>	<b>16.145.096.383</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	57.609,72	27.053,24
EUR	422,78	422,68

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	309.127.453.080	276.832.774.602
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.417.987.048	10.632.564.432
Doanh thu khác	5.161.326.230	4.714.954.913
	<b>321.706.766.358</b>	<b>292.180.293.947</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	<b>36.327.549.320</b>	<b>40.347.176.640</b>

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	240.900.323.020	216.303.735.749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.166.565.187	8.573.991.611
Giá vốn khác	1.694.400.000	1.812.620.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	437.571.841	405.643.613
	<b>249.198.860.048</b>	<b>227.095.990.973</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	502.326.834	138.727.238
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	88.437.353	70.683.031
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	181.295.247	200.270.683
Lãi bán hàng trả chậm	58.370.641	277.815.041
	<b>830.430.075</b>	<b>687.495.993</b>

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.232.456.941	5.411.403.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.993.809	171.893.231
Chi phí tài chính khác	4.777.356	1.048.219
	<b>4.246.228.106</b>	<b>5.584.344.593</b>

### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.638.633	32.026.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.729.549.175	2.055.912.024
Chi phí khác bằng tiền	31.860.000	94.628.888
	<b>1.804.047.808</b>	<b>2.182.566.938</b>





**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.081.372	285.079.635
Chi phí nhân công	21.898.970.973	16.950.335.012
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	525.316.407	505.529.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.659.441	633.577.020
Thuế, phí và lệ phí	855.426.506	823.876.872
Chi phí dự phòng	-	37.355.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.835.607	2.036.160.441
Chi phí khác bằng tiền	2.290.609.750	2.526.590.553
	<b>27.996.900.056</b>	<b>23.798.504.371</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.602.182.578	2.398.935.211
Công ty TNHH Cơ Khí	1.771.217.039	1.987.467.053
Công ty TNHH Tam Hữu	2.550.156.860	2.413.560.136
Công ty TNHH Cơ Điện	148.351.639	337.006.335
	<b>8.071.908.116</b>	<b>7.136.968.735</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	61.773.993	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.709.878.309	3.617.126.371
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.349.044.728)	(7.044.216.797)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>5.494.515.690</b>	<b>3.709.878.309</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.025.368.814	27.156.181.384
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.025.368.814	27.156.181.384
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.755.213	3.755.213
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.262</b>	<b>7.232</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.509.656.422	79.496.759.718
Chi phí nhân công	70.651.285.497	60.495.705.521
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.290.410.670	4.474.128.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.337.632.450	14.040.613.396
Thuế, phí và lệ phí	860.020.082	678.409.609
Chi phí dự phòng	-	37.355.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.276.158.582	23.775.074.173
Chi phí khác bằng tiền	4.651.759.539	3.043.954.630
	<b>212.576.923.242</b>	<b>186.042.001.476</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.852.026.041	-	13.119.416.164	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.302.645.948	(787.948.550)	42.700.909.292	(787.948.550)
Các khoản cho vay	858.500.000	-	145.106.838	-
	<b>59.013.171.989</b>	<b>(787.948.550)</b>	<b>55.965.432.294</b>	<b>(787.948.550)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	43.624.589.539	60.065.798.048
Phải trả người bán, phải trả khác	20.293.803.973	15.239.666.796
Chi phí phải trả	656.835.706	709.336.283
	<b>64.575.229.218</b>	<b>76.014.801.127</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.852.026.041	-	-	20.852.026.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.514.697.398	-	-	36.514.697.398
Các khoản cho vay	858.500.000	-	-	858.500.000
<b>Cộng</b>	<b>58.225.223.439</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.225.223.439</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.119.416.164	-	-	13.119.416.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.912.960.742	-	-	41.912.960.742
Các khoản cho vay	145.106.838	-	-	145.106.838
<b>Cộng</b>	<b>55.177.483.744</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.177.483.744</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	12.442.073.127	31.182.516.412	-	43.624.589.539
Phải trả người bán, phải trả khác	20.293.803.973	-	-	20.293.803.973
Chi phí phải trả	656.835.706	-	-	656.835.706
	<b>33.392.712.806</b>	<b>31.182.516.412</b>	<b>-</b>	<b>64.575.229.218</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	32.310.798.048	27.755.000.000	-	60.065.798.048
Phải trả người bán, phải trả khác	15.239.666.796	-	-	15.239.666.796
Chi phí phải trả	709.336.283	-	-	709.336.283
	<b>48.259.801.127</b>	<b>27.755.000.000</b>	<b>-</b>	<b>76.014.801.127</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu VND	Hoạt động kinh doanh nội địa VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	153.475.557.873	168.231.208.485	321.706.766.358
Tài sản bộ phận	85.599.693.971	93.829.533.264	179.429.227.235
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.779.180.580	8.527.096.876	16.306.277.456

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là chế tạo các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

### 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (BLQ) như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>36.327.549.320</b>	<b>40.347.176.640</b>
Công ty TNHH Vĩnh An	Chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	27.282.000.010	28.147.094.514
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	9.045.549.310	12.200.082.126
<b>Mua nguyên vật liệu</b>		<b>73.347.134.771</b>	<b>64.771.699.465</b>
Công ty TNHH Vĩnh An	Chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	71.267.771.480	63.077.965.100
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	2.079.363.291	1.693.734.365

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>1.624.656.555</b>	<b>3.378.585.508</b>
Công ty TNHH Vĩnh An	Chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	482.364.849	1.909.895.567
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	1.142.291.706	1.468.689.941
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>9.561.539.476</b>	<b>4.265.779.009</b>
Công ty TNHH Vĩnh An	Chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	9.537.098.310	4.255.238.809
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	24.441.166	10.540.200

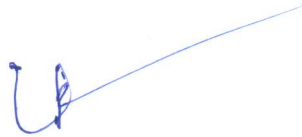
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.479.211.538	702.586.153
Thu nhập của các thành viên quản lý khác	1.743.346.154	2.104.304.822



### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Đinh Thị Hương**  
Người lập biểu  
Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2018



**Đinh Văn Vinh**  
Kế toán trưởng



**Trần Văn Hùng**  
Tổng Giám đốc

